

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: HID
 - Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 3562 4709
 - Email: info@halcom.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng bán niên năm tài chính 2022 đã được soát xét.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/11/2022 tại đường dẫn <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính riêng bán niên năm tài chính 2022 đã được soát xét.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đinh Thị Hải Vinh

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó chủ tịch (<i>Bổ nhiệm từ ngày 19/09/2022</i>)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên

Ban Điều hành

Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm từ ngày 12/04/2022</i>)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2022, miễn nhiệm từ ngày 19/09/2022</i>)
Ông Olli Mikko Keski-Saari	Phó Tổng Giám đốc (<i>Miễn nhiệm từ ngày 04/05/2022</i>)
Ông Võ Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2022</i>)

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022



Số: 751 / BCSX/TC/NV8

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông,
Ban Điều hành
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/10/2022, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/09/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Công ty thực hiện điều chỉnh lại một số chỉ tiêu đầu kỳ (ngày 01/04/2022) do phát hiện ra sai sót kế toán. Các chỉ tiêu thay đổi được trình bày cụ thể tại Mục 5, Phần VIII của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.



Mai Quang Hiệp

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1320-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/04/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		306.990.238.321	121.579.937.852
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.046.833.478	732.685.203
1 Tiền	111	V.1.	3.046.833.478	732.685.203
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4.	-	881.160.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	881.160.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.603.879.100	115.445.163.753
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	84.444.014.015	67.292.948.767
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	181.850.872.246	3.190.435.219
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	690.415.456	12.295.548.401
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.a	31.954.961.273	33.002.615.256
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	(336.383.890)	(336.383.890)
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	4.539.282.728	4.139.902.636
1 Hàng tồn kho	141		4.539.282.728	4.139.902.636
V Tài sản ngắn hạn khác	150		800.243.015	381.026.260
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a	317.860.183	253.451.495
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		165.583.337	127.574.765
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.b	316.799.495	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		618.268.343.412	613.063.225.802
I Các khoản phải thu dài hạn	210		40.423.041.505	40.364.401.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.b	40.423.041.505	40.364.401.000
II Tài sản cố định	220		3.003.478.757	3.235.460.333
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	3.003.478.757	3.235.460.333
- Nguyên giá	222		6.320.518.961	6.320.518.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.317.040.204)	(3.085.058.628)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11.	31.291.446.041	25.643.237.884
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.291.446.041	25.643.237.884
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4.	542.498.210.280	542.498.210.280
1 Đầu tư vào công ty con	251		357.700.750.000	357.700.750.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		165.797.460.280	165.797.460.280
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.000.000.000	19.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.052.166.829	1.321.916.305
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	1.052.166.829	1.321.916.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		925.258.581.733	734.643.163.654

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2022	01/04/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		135.612.119.146	118.259.548.556
I Nợ ngắn hạn	310		132.612.119.146	115.259.548.556
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	48.878.922.003	43.839.010.878
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	3.078.059.092	2.733.773.856
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	1.098.148.135	1.747.992.722
4 Phải trả người lao động	314		1.420.269.802	1.549.812.081
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	967.449.649	967.449.649
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	3.365.886.658	3.292.292.261
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.a	73.718.308.726	60.989.875.128
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.075.081	139.341.981
II Nợ dài hạn	330		3.000.000.000	3.000.000.000
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.b	3.000.000.000	3.000.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		789.646.462.587	616.383.615.098
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	789.646.462.587	616.383.615.098
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		767.650.320.000	587.650.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		767.650.320.000	587.650.320.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(58.859.397)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.477.619.583	26.214.772.094
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		26.214.772.094	24.236.650.114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(6.737.152.511)	1.978.121.980
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		925.258.581.733	734.643.163.654

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tô Thị Minh



Bùi Thị Xuyên


 Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	80.638.743.163	111.034.715.142
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		80.638.743.163	111.034.715.142
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	77.057.905.603	109.187.349.942
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.580.837.560	1.847.365.200
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	329.467.306	4.373.632.060
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.531.549.345	3.410.953.586
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.175.631.889	1.920.850.249
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	7.780.060.793	11.042.455.264
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(6.401.305.272)	(8.232.411.590)
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	10.000	762.441.480
12 Chi phí khác	32	VI.7.	335.857.239	668.680.556
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(335.847.239)	93.760.924
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.737.152.511)	(8.138.650.666)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.737.152.511)	(8.138.650.666)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.737.152.511)	(8.138.650.666)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		231.981.576	226.573.998
- Các khoản dự phòng	03		-	(4.517.451.874)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(329.467.306)	(4.248.632.060)
- Chi phí lãi vay	06		2.175.631.889	1.920.850.249
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.659.006.352)	(14.757.310.353)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(194.961.713.105)	2.222.671.559
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(399.380.092)	(694.149.402)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.431.321.372	26.760.324.817
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		205.340.788	43.475.281
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	8.409.520.485
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.149.740.807)	(1.467.273.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(778.808.562)	(50.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(54.266.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(197.366.253.658)	20.467.258.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.648.208.157)	(3.454.748.352)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.087.867.055)	(2.100.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.574.160.000	11.084.843.260
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(36.390.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	10.300.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.883.547	2.651.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.951.968.335	(20.557.253.964)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		180.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		68.888.308.726	56.146.780.120
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(56.159.875.128)	(55.894.447.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		192.728.433.598	252.332.479
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.314.148.275	162.337.263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		732.685.203	174.426.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	3.046.833.478	336.763.511

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tô Thị Minh



Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 28/07/2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là: **767.650.320.000 đồng** (Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 21 ngày 28/07/2022./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

+ *Danh sách các công ty con:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (1)	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	83,33%	100%	100%
- Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	78,85%	78,85%	78,85%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất điện	51%	51%	51%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thăm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%
- Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình (2)	Đồng Hới, Quảng Bình	Sản xuất, điện	0%	96,15%	0%
- Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang (3)	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất điện	0%	98%	0%

(1): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng “Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2022 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

(2): Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021 với số vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 96,15%, Ông Vũ Mạnh Tuấn góp 3,08% và Ông Hoàng Quốc Anh góp 0,77% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 20-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 13/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96,15% vốn điều lệ tương ứng 125 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2022 chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

(3): Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 ngày 08/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021 với số vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 98%, Ông Nguyễn Việt Dũng góp 1% và Ông Phùng Ngọc Sơn góp 1% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 24-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 30/08/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 98% vốn điều lệ tương ứng 98 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2022 chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ **Danh sách công ty liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	48,78%	48,78%	48,78%
- Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất điện	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty CP Hal Invest	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40,00%	40,00%	40,00%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch, cụ thể:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con và Công ty liên kết. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập tại ngày kết thúc lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Tại ngày 30/09/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi phí sửa chữa xe và các khoản chi phí trả trước khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Chi phí trả trước là chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ với thời hạn không quá 12 tháng đối với những chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với những chi phí được phân loại là dài hạn.
- Các khoản chi phí trả trước khác: Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng đối với những chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với những chi phí được phân loại là dài hạn hoặc được phân bổ theo thời gian quy định trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, bảng dự toán chi phí.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bao gồm: chi phí lãi vay, các chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

1. Tiền	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	5.934.292	78.377.920
Tiền gửi ngân hàng	3.040.899.186	654.307.283
Cộng	3.046.833.478	732.685.203

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2022		01/04/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	84.444.014.015	-336.383.890	67.292.948.767	-336.383.890
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát	22.391.698.180	-	14.200.765.190	-
Công ty CP ĐTC COM	13.930.335.008	-	10.408.028.851	-
Công ty CP SHPCOM	3.848.227.880	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	40.111.399.452	-	38.602.941.953	-
BQLDA thực hiện DA hợp phần phát triển toán diện kinh tế xã hội đô thị Hưng Yên	1.266.967.986	-	1.266.967.986	-
Các đối tượng khác	2.895.385.509	(336.383.890)	2.814.244.787	(336.383.890)
Cộng	84.444.014.015	(336.383.890)	67.292.948.767	(336.383.890)

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***3. Trả trước cho người bán**

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	0	0
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An (*)	180.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Tái cấu trúc doanh nghiệp Việt Nam	1.100.000.000	1.100.000.000
Các đối tượng khác	750.872.246	2.090.435.219
Cộng	181.850.872.246	3.190.435.219

() Là khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 175/2022/HAL-TTA ký ngày 17/05/2022 về việc thi công xây dựng dự án "Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội".*

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Các khoản đầu tư tài chính****4.1 Ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	881.160.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	881.160.000
Cộng	-	881.160.000

4.2 Dài hạn

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty con	357.700.750.000	357.700.750.000
Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	-	-
Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	-	-
Công ty CP Phong điện Miền Trung	-	-
Công ty CP VSED	600.000.000	600.000.000
	-	-
	-	-
	125.000.000.000	125.000.000.000
	82.000.000.000	82.000.000.000
	150.100.750.000	150.100.750.000
	357.700.750.000	357.700.750.000
	-	-
	-	-
	-	-
	600.000.000	600.000.000
	-	-
	-	-
	125.000.000.000	125.000.000.000
	82.000.000.000	82.000.000.000
	150.100.750.000	150.100.750.000
	600.000.000	600.000.000
	-	-
	-	-
	-	-
	357.700.750.000	357.700.750.000

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	165.797.460.280	-	165.797.460.280	165.797.460.280	-	165.797.460.280
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	-	67.863.207.547	67.863.207.547	-	67.863.207.547
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	57.934.252.733	-	57.934.252.733	57.934.252.733	-	57.934.252.733
Công ty CP Hal Invest	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.000.000.000	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	19.000.000.000
Công ty CP ĐTC COM	9.200.000.000	-	9.200.000.000	9.200.000.000	-	9.200.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyên Hiếu	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần SHPCOM	3.800.000.000	-	3.800.000.000	3.800.000.000	-	3.800.000.000
Cộng	542.498.210.280	-	542.498.210.280	542.498.210.280	-	542.498.210.280

(*) : Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	Số 178/26/7 đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018. Vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, thôn Phú Hậu, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam	78,85%	78,85%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101521292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/07/2021. Vốn chính: 84 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh nay Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
3. Công ty CP Phong điện Miền Trung	Thôn Phú Hậu, thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam	51%	51%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100656522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 13/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22/04/2022. Vốn điều lệ: 294,3 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện.
4. Công ty CP VSED	Số 94, ngõ 126, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	60%	60%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107859387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/05/2017, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/07/2017. Vốn điều lệ: 1 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Thẩm tra, thiết kế, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, tư vấn giám sát thi công các dự án.
5. Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình	20 đường Hoàng Cầm, tổ dân phố 10, Phường Nam Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	0%	96,15%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021. Vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty này.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

6. Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Áp 8, Xã Hòa An, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	0%	98%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty này.
--	---	----	-----	---

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	48,78%	48,78%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	25,00%	25,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300305500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/07/2021. Vốn điều lệ: 221 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện.
3. Công ty CP Hal Invest	Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu phố Phú Hậu, Thị trấn Cát Tiên, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	40,00%	40,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101589660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 23/03/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***5. Phải thu về cho vay**

	30/09/2022		01/04/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	526.903.409	0	6.090.107.155	0
Công ty CP Nước Thuận Thành (1)	526.903.409	-	6.090.107.155	-
Công ty CP Phong Điện Miền Trung (2)	-	-	6.050.000.000	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An (3)	163.512.047	-	155.441.246	-
Cộng	690.415.456	-	12.295.548.401	-

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*(1): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn tính lãi: 31/03 hàng năm chốt tính lãi 1 lần. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.**(2): Các khế ước nhận nợ trong năm, mục đích vay thanh toán các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 6 tháng.**(3): Các khế ước nhận nợ, mục đích là bổ sung vốn cho dự án nhà máy điện mặt trời Hậu Giang. Nếu lãi tiền vay chưa được thanh toán thì sẽ tự động nhập gốc và tính lãi.***6. Phải thu khác**

	30/09/2022		01/04/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	31.954.961.273	-	33.002.615.256	-
Phải thu khác	31.327.027.031	-	32.626.799.506	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (1)	31.200.000.000	-	32.500.000.000	-
Đối tượng khác	127.027.031	-	126.799.506	-
Tạm ứng	609.934.242	-	356.785.700	-
Nguyễn Thị Ngọc Anh	415.000.000	-	31.400.000	-
Trần Ngọc Sơn	41.000.000	-	-	-
Trần Thị Minh Huệ	44.007.180	-	82.482.000	-
Nguyễn Huy Anh	29.999.360	-	-	-
Đối tượng khác	79.927.702	-	242.903.700	-
Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	18.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Dư Nợ TK 3388	-	-	1.030.050	-
b) Dài hạn	40.423.041.505	-	40.364.401.000	-
Phải thu khác	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty CP An Lạc Sơn (2)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	423.041.505	-	364.401.000	-
Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty CP Tư vấn - Quản lý bất động sản V.E.T	58.640.505	-	-	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
Cộng	72.378.002.778	-	73.367.016.256	-

c) *Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

(1): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)

- Quy mô dự án:

+ Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km
+ Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km
+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m3/ngày
+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m3/ngày
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2022: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty CP Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam cam kết tự nguyện chi trả số tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tính từ ngày 01/07/2021 đến thời điểm chi trả số tiền gốc nêu trên và không chậm hơn ngày 30/06/2022.

- Ngày 27/09/2022, Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có Công văn số 36/2022/CV-TPP về việc giải trình và xin gia hạn thời gian hoàn trả khoản tiền hợp tác đầu tư. Theo đó, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, tiến độ làm việc với các nhà thầu để thu hồi tiền bị chậm trễ và Công ty đang đề xuất với Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về các chính sách cho dự án đầu tư theo hình thức PPP nên làm ảnh hưởng tới cam kết hoàn trả khoản tiền góp đầu tư. Khoản tiền còn lại được Công ty cam kết thanh toán dần cho đúng hạn đến ngày 31/12/2022.

(2): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam

- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất cho khách hàng

- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng

- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.

- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn

- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m2

- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- Công ty góp vốn bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiền độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Đến ngày 30/09/2022, Công ty đã chuyển giao toàn bộ dự án cho công ty CP An Lạc Sơn với giá trị 20 tỷ đồng.

7. Nợ xấu

	30/09/2022		01/04/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</i>				
<i>Phải thu khách hàng</i>	336.383.890	-	336.383.890	-
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
Cộng	336.383.890	-	336.383.890	-

8. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/04/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	4.539.282.728	-	4.139.902.636	-
Cộng	4.539.282.728	-	4.139.902.636	-

(*): bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Tư vấn giám sát - Phát triển thành phố xanh loại II; Quản lý bền vững cơ sở hạ tầng nông thôn và khu vực đầu nguồn cho Bộ Nông Lâm Nghiệp Lào; TVGS dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - tiểu dự án thành phố Quy Nhơn; TVGS độc lập tái định cư dự án mở rộng NCĐT Việt Nam - tiểu dự án TP Long Xuyên, An Giang; và các công trình khác

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

9. Chi phí trả trước	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	317.860.183	253.451.495
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	10.771.819	7.879.543
Chi phí bảo hiểm	113.172.049	87.820.363
Chi phí sửa chữa xe	7.202.000	5.781.755
Chi phí thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuê văn phòng	130.492.169	117.816.611
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	56.222.146	34.153.223
b) Dài hạn	1.052.166.829	1.321.916.305
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	79.132.457	86.238.704
Chi phí đào tạo cho Viện Malik	968.844.811	1.229.547.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.189.561	6.130.324
Cộng	1.370.027.012	1.575.367.800

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/04/2022	6.182.389.090	138.129.871	6.320.518.961
Số dư ngày 30/09/2022	6.182.389.090	138.129.871	6.320.518.961
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/04/2022	2.975.108.234	109.950.394	3.085.058.628
Khấu hao trong kỳ	226.574.000	5.407.576	231.981.576
Số dư ngày 30/09/2022	3.201.682.234	115.357.970	3.317.040.204
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2022	3.207.280.856	28.179.477	3.235.460.333
Tại ngày 30/09/2022	2.980.706.856	22.771.901	3.003.478.757

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.756.593.506 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.980.706.856 VND.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

11. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1)	2.479.090.912	2.400.890.160
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	10.339.033.345	7.133.903.160
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6.383.048.008	6.383.048.008
Dự án Phương Mai 3 - Resort (4)	5.565.493.345	4.479.627.021
Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 (5)	2.232.623.934	1.908.717.905
Các dự án khác	4.292.156.497	3.337.051.630
Cộng	31.291.446.041	25.643.237.884

(1): Dự án khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên. Thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019.

(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m³/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m³/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GĐ1 từ 25.000 m³ xuống 10.000 m³.

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

(4): Dự án Khu nghỉ dưỡng Phương Mai 3 thuộc địa bàn xã Cát Tiến và Cát Chánh, Huyện Phù Cát tỉnh bình định có diện tích 122 ha. Phê duyệt qui hoạch dự án: Q4: 2022, Quyết định chủ trương đầu tư: Q1 2023, khởi công Q3 2023, hoàn thành Q3 2025. Tổng mức đầu tư 5500 tỷ VNĐ.

(5): Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1: Công suất 200 MWh, thuộc Xã Ngư thủy, huyện Lệ thủy tỉnh Quảng Bình. Năm 2019, UBND Tỉnh Quảng Bình cấp chủ trương cho Halcom khảo sát tiềm năng điện gió gần bờ tại Quảng Bình tại văn bản số 3525/VPUBND-KT của UBND Tỉnh Quảng Bình ngày 26 tháng 9 năm 2019. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến là 5.000 tỷ VNĐ.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

	30/09/2022		01/04/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	46.970.082.237	46.970.082.237	42.105.049.482	42.105.049.482
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	40.684.572.538	40.684.572.538	39.309.056.723	39.309.056.723
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	5.719.961.099	5.719.961.099	2.686.800.159	2.686.800.159
Công ty CP VSED	565.548.600	565.548.600	109.192.600	109.192.600
Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	1.149.813.752	1.149.813.752	649.317.395	649.317.395
Công ty CP Phong điện Miền Trung	48.219.179	48.219.179	-	-
Các đối tượng khác	710.806.835	710.806.835	1.084.644.001	1.084.644.001
Cộng	48.878.922.003	48.878.922.003	43.839.010.878	43.839.010.878

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***13. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.515.254.861	1.598.335.201
BQLDA Đầu tư xây dựng chương trình phát triển các đô thị loại II	675.255.980	758.336.320
BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
BQLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông Quảng Nam	12.119.881	12.119.881
BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	202.259.000	202.259.000
Bộ Nông nghiệp Lào	587.386.800	-
Ban QLDA PT tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	599.816.231	799.755.000
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hưng Nghiệp	173.342.200	133.424.655
Cộng	3.078.059.092	2.733.773.856

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/04/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	383.244.733	119.179.632	8.957.060	493.467.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.009.067	-	462.009.067	-
Thuế thu nhập cá nhân	864.615.436	903.698.832	1.192.153.879	576.160.389

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Thuế môn bài	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế nhà thầu	38.123.486	36.754.685	46.357.730	28.520.441
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	324.404.166	324.404.166	-
Cộng	1.747.992.722	1.385.037.315	2.034.881.902	1.098.148.135

b) Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	316.799.495	316.799.495
Cộng	-	-	316.799.495	316.799.495

15. Chi phí phải trả

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	967.449.649	967.449.649
Các dự án Trung tâm Nước	967.449.649	967.449.649
Cộng	967.449.649	967.449.649

16. Phải trả khác

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.365.886.658	3.292.292.261
Kinh phí công đoàn	115.949.467	158.062.059
Bảo hiểm xã hội	328.894.216	209.819.423
Các khoản phải trả khác	2.921.042.975	2.924.410.779
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông</i>	<i>44.621.700</i>	<i>44.621.700</i>
<i>Cục Thuế TP Hà Nội (*)</i>	<i>2.606.172.462</i>	<i>2.606.172.462</i>
<i>Trần Thị Minh Huệ</i>	<i>232.355.000</i>	<i>232.355.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>37.893.813</i>	<i>41.261.617</i>
Cộng	3.365.886.658	3.292.292.261

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính

	30/09/2022		Trong kỳ		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a) Vay ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	73.718.308.726	73.718.308.726	68.888.308.726	56.159.875.128	60.989.875.128	60.989.875.128
Ngân hàng TMCP Dầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	55.718.308.726	55.718.308.726	55.888.308.726	50.159.875.128	49.989.875.128	49.989.875.128
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Ánh (3)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn IPC (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Phong Điện Miền Trung (5)	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ông Võ Trục Điền (6)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
b) Vay dài hạn						
Các khoản vay dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Bà Nguyễn Kiều Linh (7)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	76.718.308.726	76.718.308.726	68.888.308.726	56.159.875.128	63.989.875.128	63.989.875.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/135099/HDDTD ngày 03/08/2022 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 70 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (2): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 810/2021/HDDTD/MDHV01 ngày 23/02/2022 với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng này. Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.
- (3): Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HDDVT ngày 16/12/2020 với tổng số tiền vay 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền lãi suất 10%/ năm. Phụ lục hợp đồng vay tiền gia hạn từ ngày 16/12/2021 đến 15/12/2022.
- (4): Hợp đồng vay số 1611/2020/HDDVT ngày 16/11/2020 giá trị 5 tỷ đồng, với lãi suất 7%/năm.
- (5): Theo các khế ước nhận nợ trong năm, mục đích vay thanh toán các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất áp dụng khoản vay 7,5%/năm. Thời hạn vay: 3 tháng.
- (6): Hợp đồng vay cá nhân Ông Võ Trục Điền:
- Hợp đồng vay tiền số: 1612/2020/HDDVT ngày 04/11/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất 10%/ năm
- Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HDDVT ngày 06/12/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất 10%/ năm
- (7): Hợp đồng vay số 83/HDDVT ngày 8/3/2022 với số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 24 tháng lãi suất 13,5%/năm

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/04/2021	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	24.236.650.114	614.405.493.118	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.978.121.980	1.978.121.980	
Số dư tại ngày 01/04/2022	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	26.214.772.094	616.383.615.098	
- Tăng vốn trong kỳ này	180.000.000.000	-	-	-	-	180.000.000.000	
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(6.737.152.511)	(6.737.152.511)	
Số dư tại ngày 30/09/2022	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	19.477.619.583	789.646.462.587	

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/04/2022	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Huân	204.648.720.000	204.648.720.000	204.648.720.000	
Bà Bùi Thị Xuyên	40.000.000.000	-	40.000.000.000	
Bà Trần Bắc Mỹ	40.000.000.000	-	40.000.000.000	
Bà Vũ Thị Bích Liên	40.000.000.000	-	40.000.000.000	
Vốn của các đối tượng khác	443.001.600.000	383.001.600.000	443.001.600.000	
Cộng	767.650.320.000	587.650.320.000	767.650.320.000	587.650.320.000

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***18.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	587.650.320.000	587.650.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	180.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	767.650.320.000	587.650.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	30/09/2022	01/04/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.765.032	58.765.032
- Cổ phiếu phổ thông	76.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	8.711
- Cổ phiếu phổ thông	8.711	8.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.756.321	58.756.321
- Cổ phiếu phổ thông	76.756.321	58.756.321

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 3%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2022
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104
Cộng	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	30/09/2022	01/04/2022
Ngoại tệ các loại	609	669,19
Tiền USD	608,87	669,19
Tiền EUR	267,29	272,75

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	77.056.742.498	108.216.957.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	3.582.000.665	2.817.757.258
Cộng	80.638.743.163	111.034.715.142
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.</i>		
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	74.487.405.601	106.842.086.265
Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	2.570.500.002	2.345.263.677
Cộng	77.057.905.603	109.187.349.942
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	329.467.306	373.632.060
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	4.000.000.000
Cộng	329.467.306	4.373.632.060
4. Chi phí tài chính	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí lãi vay	2.175.631.889	1.920.850.249
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh	-	5.485.630.485
Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	1.453.068.611
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cổ phiếu V21	-	(5.970.520.485)
Chi phí tài chính khác	355.917.456	521.924.726
Cộng	2.531.549.345	3.410.953.586

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.231.627.504	4.071.322.050
Chi phí đồ dùng văn phòng	173.053.763	153.276.480
Chi phí khấu hao TSCĐ	231.981.576	226.573.998
Thuế, phí và lệ phí	22.747.534	21.229.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.758.261.667	4.172.807.029
Chi phí bằng tiền khác	362.388.749	2.397.246.649
Cộng	7.780.060.793	11.042.455.264
6. Thu nhập khác		
	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
Bồi thường vi phạm hợp đồng	-	760.000.000
Thu nhập khác	10.000	2.441.480
Cộng	10.000	762.441.480
7. Chi phí khác		
	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	125.000.000
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	332.855.739	337.930.140
Các chi phí khác	3.001.500	205.750.416
Cộng	335.857.239	668.680.556
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ	80.968.220.469	116.170.788.682
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>80.968.220.469</i>	<i>116.170.788.682</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	87.705.372.980	124.309.439.348
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>87.222.941.741</i>	<i>123.619.184.792</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>482.431.239</i>	<i>690.254.556</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.254.721.272)	(7.448.396.110)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.037.559.050	5.955.014.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.981.576	226.573.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.568.669.579	5.083.552.055
Chi phí khác	399.136.283	2.677.600.479
Cộng	85.237.346.488	13.942.741.421

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	68.888.308.726	56.146.780.120
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	56.159.875.128	55.894.447.641
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ:		
- Khoản lãi cho Công ty CP Nước Thuận Thành vay nhập gốc	279.796.254	11.555.555
- Khoản lãi cho Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An vay nhập gốc	8.070.801	422.374.991
- Khoản thu thanh lý tài sản cố định thông qua bù trừ công nợ với Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức	-	23.102.408.110

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

2. Nghiệp vụ phát sinh với các bên liên quan**2.1 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ:**

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.011.753.757	391.801.500
Công ty CP VSED	Công ty con	705.440.741	144.000.000
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan	96.600.000	86.940.000
Ông Nguyễn Tiến Hân	Người liên quan	50.068.016	40.111.500
Bà Lê Kim Anh	Người liên quan	159.645.000	120.750.000

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		367.777.776	1.028.789.733
Công ty CP Phong điện Miền Trung	Công ty con	277.777.776	400.027.270
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết	90.000.000	628.762.463
Doanh thu tài chính		326.346.507	372.397.598
Công ty CP Phong điện Miền Trung	Công ty con	38.479.452	5.722.222
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	279.796.254	11.555.555
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết	8.070.801	355.119.821
Chi phí tài chính		89.726.029	26.961.111
Công ty CP Phong điện Miền Trung	Công ty con	89.726.029	26.961.111
2.2 Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2022	01/04/2022
		VND	VND
2.2.1 Các khoản phải thu		1.445.571.716	13.075.787.957
Phải thu khách hàng		694.843.260	719.926.556
Công ty CP Phong điện Miền Trung	Công ty con	-	122.283.296
Công ty CP điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết	694.843.260	597.643.260
Phải thu khác		60.313.000	60.313.000
Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	Công ty con	24.058.000	24.058.000
Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	Công ty con	18.319.000	18.319.000
Công ty CP Hal Invest	Công ty liên kết	6.430.000	6.430.000
Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình	Công ty con	5.753.000	5.753.000
Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Công ty con	5.753.000	5.753.000
Phải thu về cho vay		690.415.456	12.295.548.401
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	526.903.409	6.090.107.155
Công ty CP Phong Điện Miền Trung	Công ty con	-	6.050.000.000
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết	163.512.047	155.441.246
2.2.2 Các khoản phải trả		7.710.367.779	205.792.600
Phải trả nhà cung cấp		710.367.779	205.792.600
Công ty CP VSED	Công ty con	565.548.600	109.192.600
Công ty CP Phong Điện Miền Trung	Công ty con	48.219.179	-
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan	96.600.000	96.600.000
Phải trả vay ngắn hạn		7.000.000.000	-
Công ty CP Phong Điện Miền Trung	Công ty con	7.000.000.000	-

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2.2.3 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người quản lý khác**

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Thành viên HĐQT	1.405.380.952	1.222.068.181
Ông Nguyễn Quang Huân	1.100.428.571	867.659.091
Ông Nguyễn Việt Dũng	304.952.381	306.409.090
Ông Nguyễn Văn Lâm	-	48.000.000
Tổng Giám đốc	864.830.556	1.139.678.175
Ông Saurabh Mathur	-	1.139.678.175
Ông Phạm Anh Đức	864.830.556	-
Thành viên Ban Kiểm soát	334.191.157	114.805.304
Ông Phan Đăng Hoàn	245.690.476	71.042.046
Bà Trần Bắc Mỹ	88.500.681	20.512.500
Bà Võ Huyền My	-	23.250.758
Những người quản lý khác	1.937.039.743	2.029.527.191
- Số người	14	11
- Tiền lương TB/người/tháng	30.266.246	36.241.557
Cộng	4.541.442.408	4.506.078.851

3. Công cụ tài chính***Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Công nợ tài chính

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Các khoản vay	76.718.308.726	63.989.875.128
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.046.833.478	732.685.203
Nợ thuần	73.671.475.248	63.257.189.925
Vốn chủ sở hữu	789.646.462.587	616.383.615.098
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	9%	10%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.046.833.478	732.685.203
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.485.632.903	140.323.581.133
Các khoản cho vay	690.415.456	12.295.548.401
Các khoản đầu tư tài chính	-	881.160.000
Cộng	160.222.881.837	154.232.974.737
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	76.718.308.726	63.989.875.128
Phải trả người bán và phải trả khác	52.244.808.661	47.131.303.139
Chi phí phải trả	967.449.649	967.449.649
Cộng	129.930.567.036	112.088.627.916

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/09/2022	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

01/04/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	881.160.000	-	881.160.000

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

30/09/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
------------	-------------------	--------------------	-------------

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.046.833.478	-	3.046.833.478
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.062.591.398	40.423.041.505	156.485.632.903
Các khoản cho vay	690.415.456	-	690.415.456

01/04/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
------------	-------------------	--------------------	-------------

Tiền và các khoản tương đương tiền	732.685.203	-	732.685.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.959.180.133	40.364.401.000	140.323.581.133
Các khoản cho vay	12.295.548.401	-	12.295.548.401

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/09/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
------------	-------------------	--------------------	-------------

Phải trả người bán và phải trả khác	52.244.808.661	-	52.244.808.661
Chi phí phải trả	967.449.649	-	967.449.649
Các khoản vay	73.718.308.726	3.000.000.000	76.718.308.726

01/04/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
------------	-------------------	--------------------	-------------

Phải trả người bán và phải trả khác	47.131.303.139	-	47.131.303.139
Chi phí phải trả	967.449.649	-	967.449.649
Các khoản vay	60.989.875.128	3.000.000.000	63.989.875.128

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Mẫu số B09a - DN

4. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/09/2022

Tài sản	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	58.866.530.685	31.967.638.304	90.834.168.989	
Tài sản không phân bổ			834.424.412.744	
Tổng tài sản	58.866.530.685	31.967.638.304	925.258.581.733	
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	48.290.705.401	3.666.275.694	51.956.981.095	
Nợ phải trả không phân bổ			83.655.138.051	
Tổng nợ phải trả	48.290.705.401	3.666.275.694	135.612.119.146	

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 01/04/2022

Tài sản	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	49.372.222.111	25.375.299.363	74.747.521.474	
Tài sản không phân bổ			659.895.642.180	
Tổng tài sản	49.372.222.111	25.375.299.363	734.643.163.654	
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	42.481.430.669	3.927.610.457	46.409.041.126	
Nợ phải trả không phân bổ			71.850.507.430	
Tổng nợ phải trả	42.481.430.669	3.927.610.457	118.259.548.556	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần	77.056.742.498	3.582.000.665	80.638.743.163	
Giá vốn hàng bán	74.487.405.601	2.570.500.002	77.057.905.603	
Lãi gộp	2.569.336.897	1.011.500.663	3.580.837.560	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần	108.216.957.884	2.817.757.258	111.034.715.142	
Giá vốn hàng bán	106.842.086.265	2.345.263.677	109.187.349.942	
Lãi gộp	1.374.871.619	472.493.581	1.847.365.200	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Đồng thời, Công ty đã tiến hành điều chỉnh, trình bày và phân loại lại đối với một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 01/04/2022 cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/04/2022		
	Số đã báo cáo VND	Số liệu điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	67.242.948.767	50.000.000	67.292.948.767
Thuế GTGT được khấu trừ	3.339.913	124.234.852	127.574.765
Phải trả người bán ngắn hạn	42.472.427.503	1.366.583.375	43.839.010.878
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.911.736.330	(163.743.608)	1.747.992.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	27.243.377.009	(1.028.604.915)	26.214.772.094

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

